CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

CTCP Viettronics Tân Bình

Ngày 30/09/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.1%	**11.2%**	**8.0%**

DT thuần
Q3/25
33.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.30| -13.5%
YoY: ▲ 4.30| 14.7%

LN thuần
Q3/25
2.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.65| -35.9%
YoY: ▼0.87| -22.8%

LN sau thuế
Q3/25
2.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.55| -40.7%
YoY: ▼0.81| -26.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
8.7%
YoY: +/-▼ 3.3%

ROE (TTM)
Q3/25
6.2%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,485 - 10,762
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
Số lượng CPLH (CP)	10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,455
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.06
EPS	1,083
P/E	9.2

DT thuần
9T 2025
99.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.6| 21.4%

LN thuần
9T 2025
10.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10| -0.5%

LN sau thuế
9T 2025
7.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.02| -0.3%

Cơ cấu sở hữu

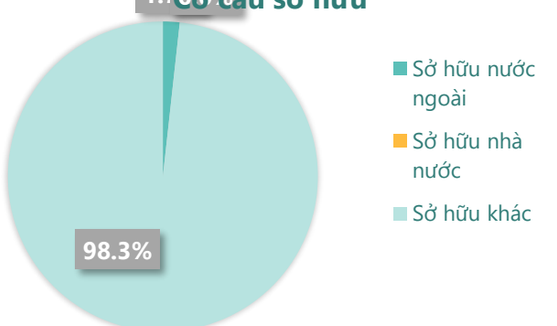

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

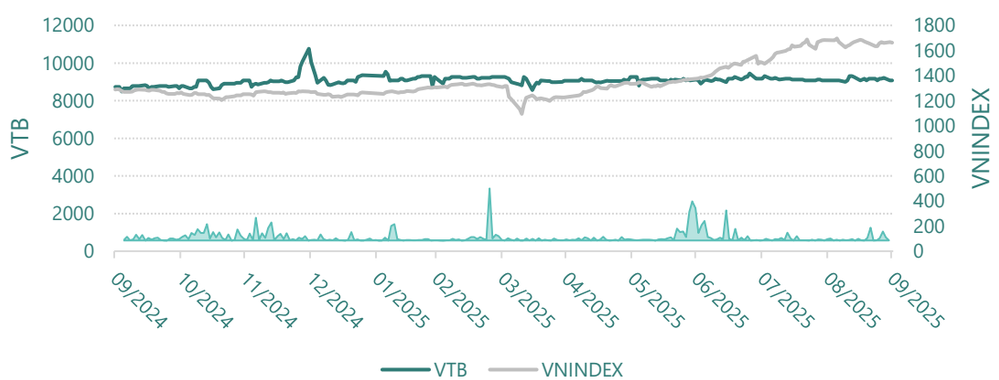

Cơ cấu cổ đông

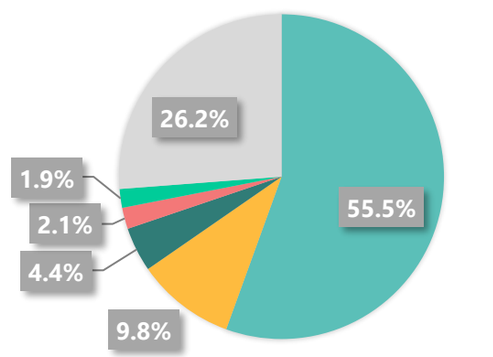

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

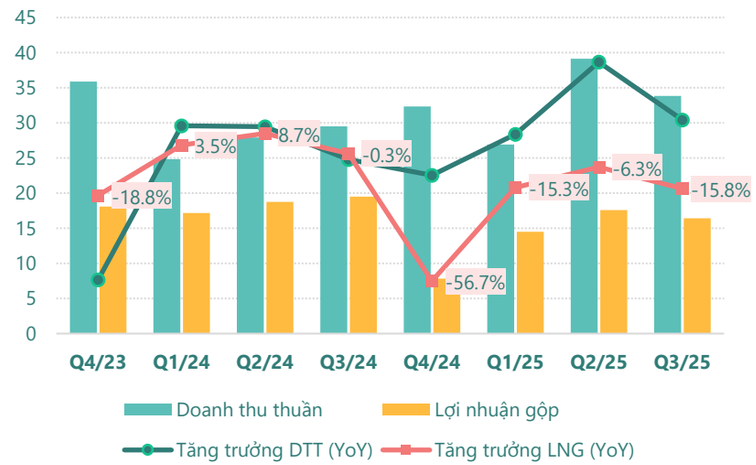

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

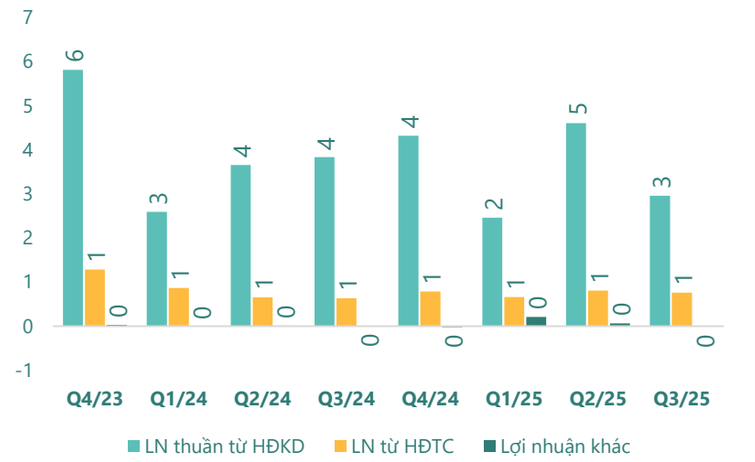

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

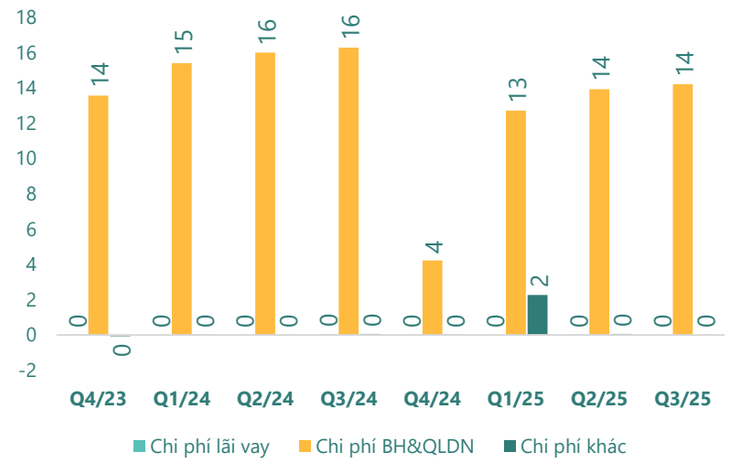

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

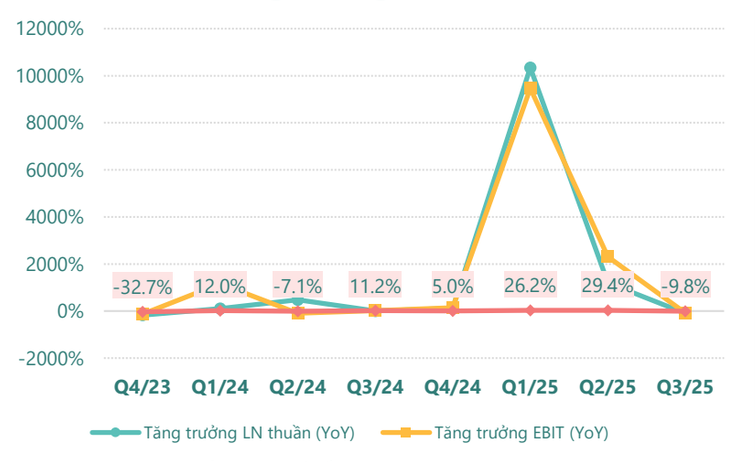

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

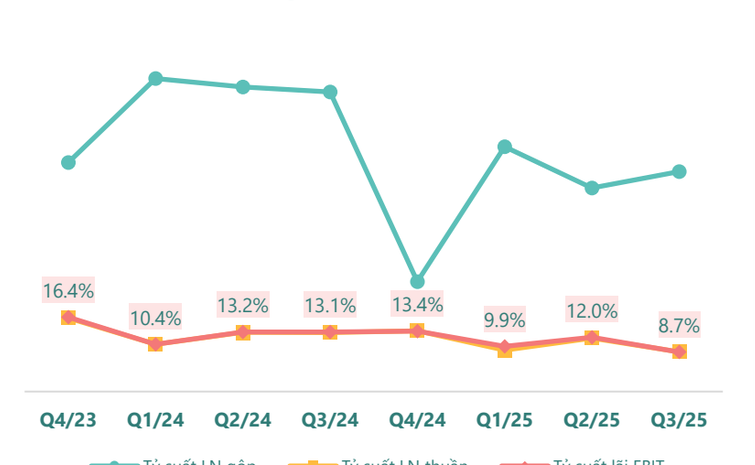

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

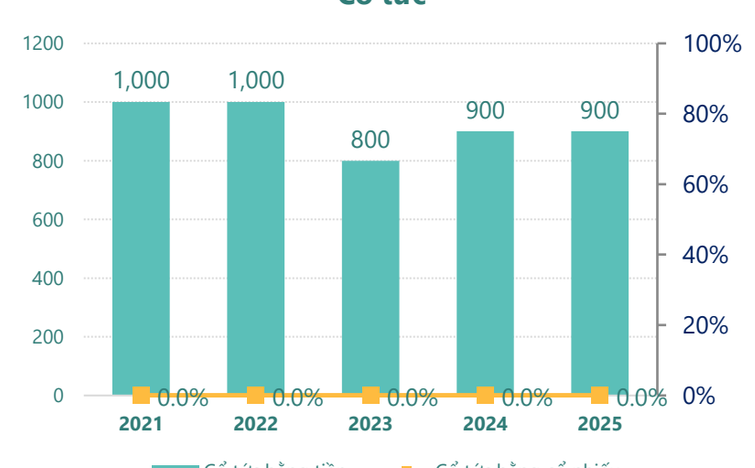

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

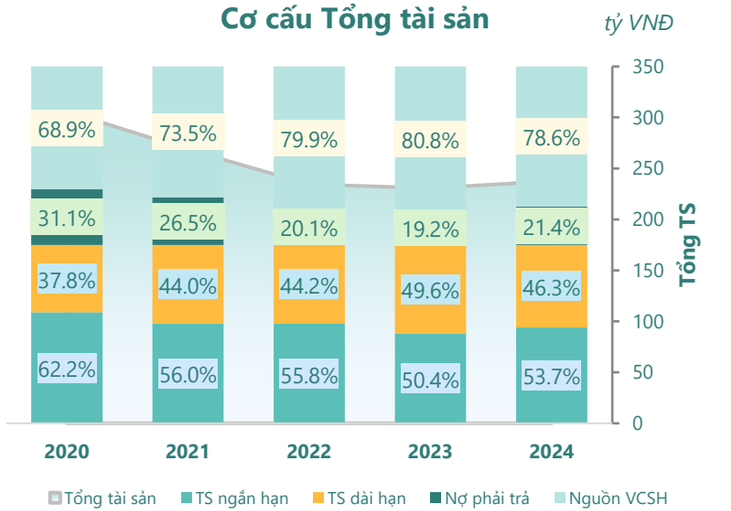

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

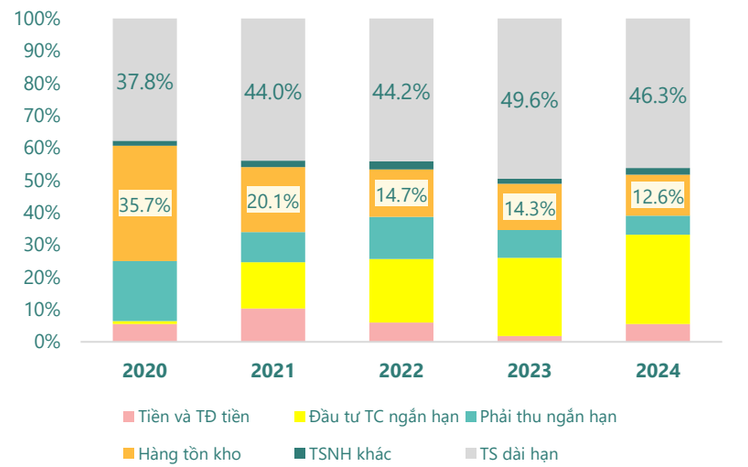

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

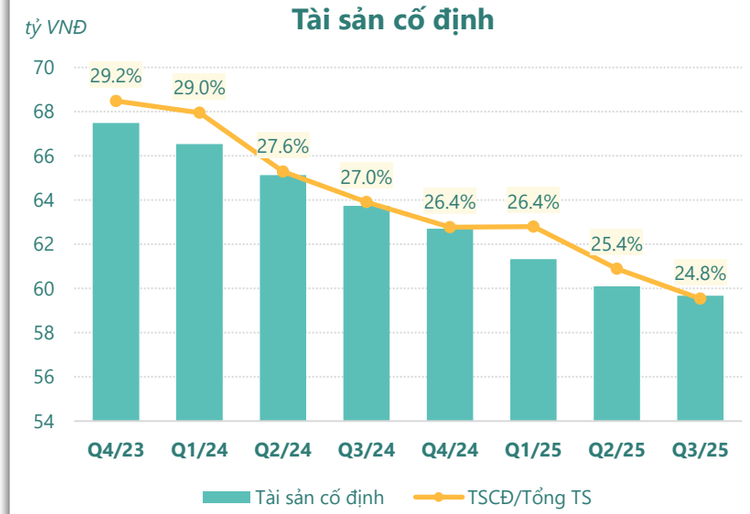

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

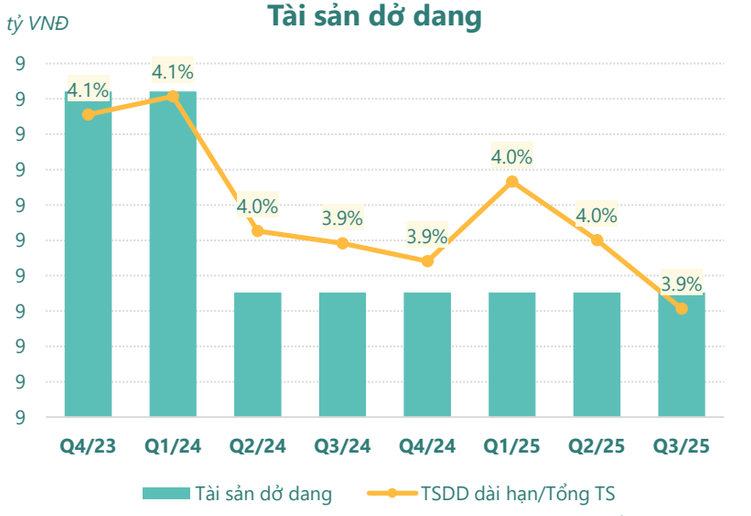

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

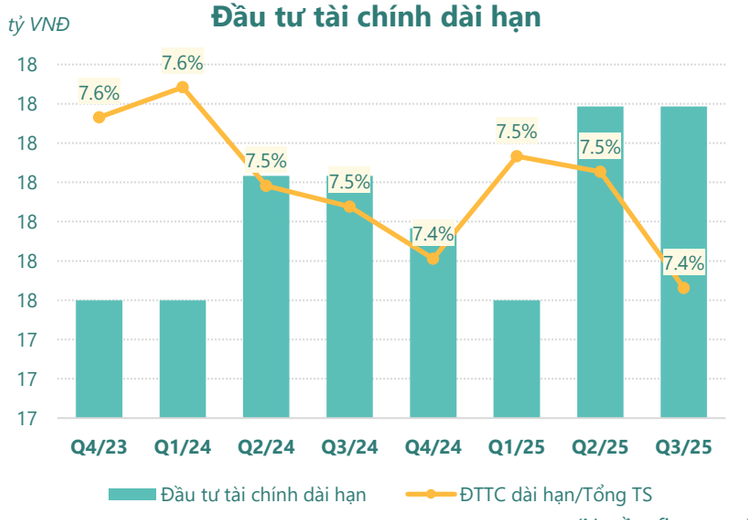

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

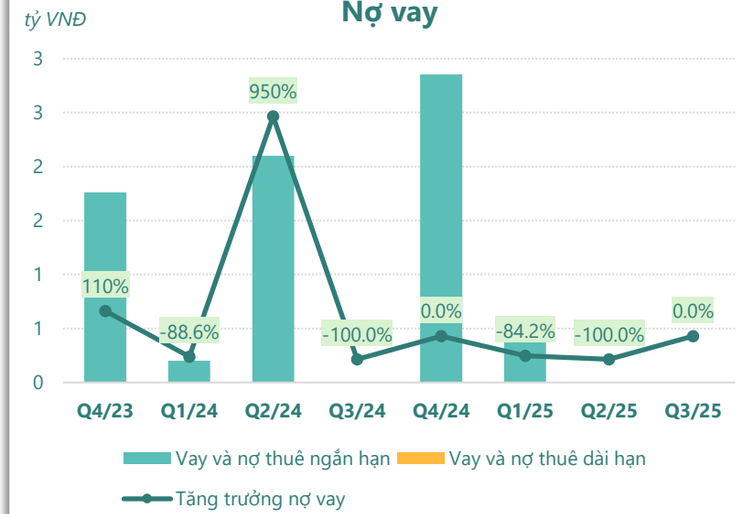

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

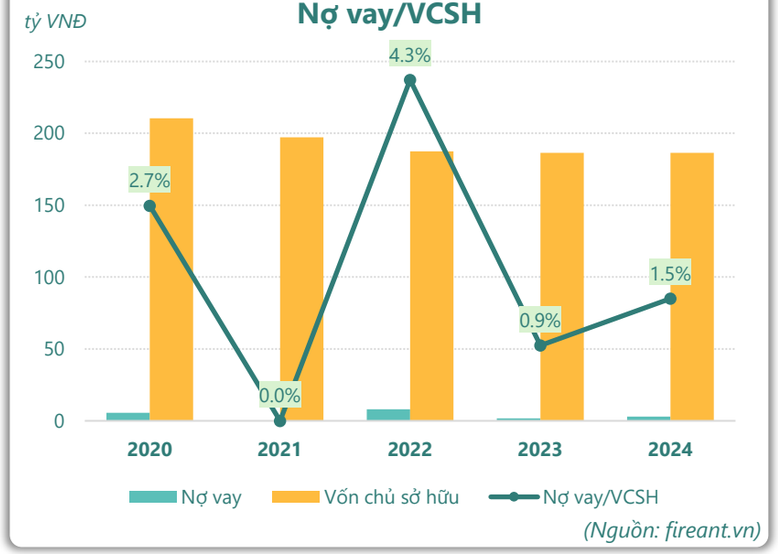

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

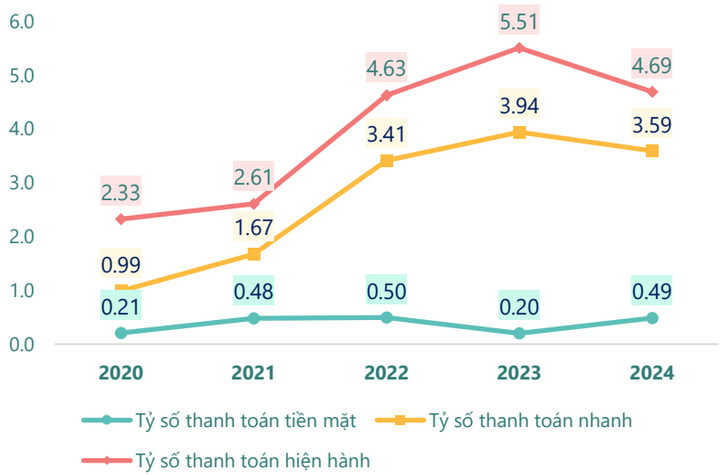

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

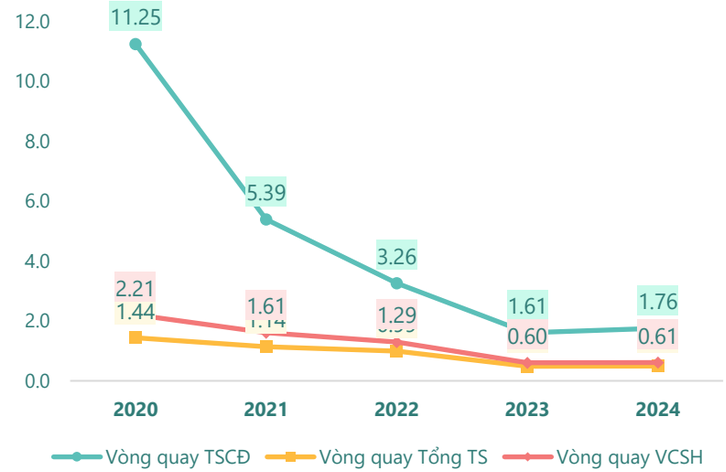

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

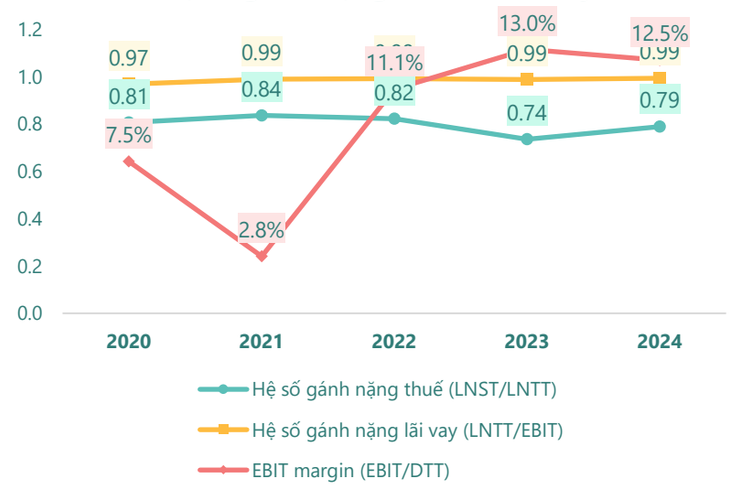

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

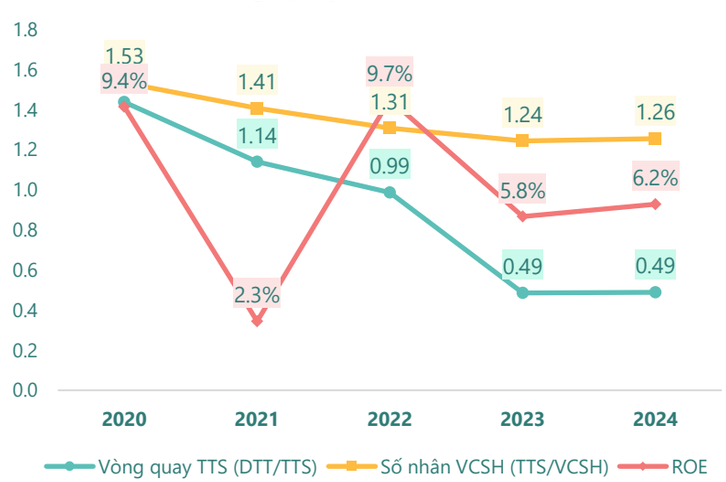

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

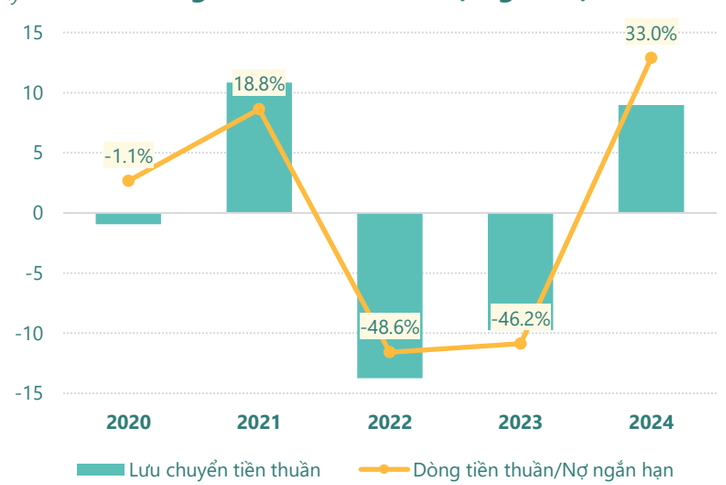

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**33.8**	**29.5**	**14.7%**	**99.9**	**82.3**	**21.4%**
Giá vốn hàng bán	17.4	10.0	74.3%	51.4	26.9	91.1%
Lợi nhuận gộp	16.4	19.5	-15.9%	48.5	55.4	-12.4%
Doanh thu HĐTC	0.76	0.68	12.1%	2.26	2.22	1.9%
Chi phí TC	0	0.05	-100%	0.03	0.07	-59.8%
Chi phí lãi vay	0	0.04	-100%	0.03	0.06	-54.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.18**	**0.26**	**-32.6%**
Chi phí bán hàng	9.99	11.9	-16.0%	28.5	35.1	-19.0%
Chi phí QLDN	**4.22**	**4.37**	**-3.4%**	**12.4**	**12.6**	**-1.4%**
LN thuần từ HĐKD	2.96	3.83	-22.8%	10.0	10.1	-0.5%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.00**		**0.26**	**0.01**	**3629%**
LN trước thuế	2.95	3.83	-23.1%	10.3	10.1	2.0%
Lợi nhuận sau thuế	**2.26**	**3.07**	**-26.4%**	**7.97**	**7.99**	**-0.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.46**	**3.08**	**-20.0%**	**8.43**	**8.35**	**1.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.85	12.1	0.84	-0.25	-1.20	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.09	-0.48	-0.84	-4.65	6.56	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.99	-10.2	2.62	-4.40	-2.59	-2.00
Tiền đầu kỳ	4.31	2.08	3.57	13.2	3.88	6.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.22**	**1.49**	**2.62**	**-9.31**	**2.77**	**1.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.08	3.57	6.20	3.88	6.65	8.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**241**	**237**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	133	128	4.2%
Tiền và tương đương tiền	8.53	13.2	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.2	65.5	20.9%
Phải thu ngắn hạn	16.4	14.0	17.2%
Hàng tồn kho	23.0	29.9	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.77	4.96	16.5%
Tài sản dài hạn	**108**	**110**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản cố định	59.7	62.7	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.33	9.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.6	1.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.06**	**2.02**	**51.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.2	50.9	2.6%
Nợ ngắn hạn	**24.7**	**27.2**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.85	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.37	1.79	-23.8%
Nợ dài hạn	27.6	23.7	16.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**186**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**186**	**1.2%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)